

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào
ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	07
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 30

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Nhóm công ty) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Pacific Dinco được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02/07/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PDB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 81.000.000.000 VND.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này của Nhóm công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 14/12/2014
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/12/2014
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014
Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/12/2014
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/12/2014

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này của Nhóm công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Anh Long	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014
Ông Phạm Quang Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này của Nhóm công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đặng Tiến Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2016
Ông Nguyễn Văn Triều	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2012

Bà Nguyễn Thị Thảo
Ông Phạm Văn Phước

Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
Bổ nhiệm ngày 01/12/2014

3. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Văn phòng Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các kỳ kế toán tiếp theo của Nhóm công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Số: 40/BCSX-RSMMT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 08 tháng 08 năm 2016, từ trang 08 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán số 298A/2016/BCKT-AAC ngày 21/03/2016.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2015-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Văn phòng Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.615.215.894	115.275.386.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.621.182.025	38.180.944.884
1. Tiền	111		17.621.182.025	32.180.944.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.094.400.407	65.244.037.388
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	93.732.017.113	67.974.094.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.992.692.461	410.620.299
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	770.316.953	426.235.041
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(2.400.626.120)	(3.566.912.370)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	11.035.456.644	9.457.596.370
1. Hàng tồn kho	141		11.035.456.644	9.457.596.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.864.176.818	2.392.808.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.822.660.044	2.385.661.675
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	41.516.774	7.146.645
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.564.470.469	63.990.899.626
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.365.147.426	59.397.548.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	68.365.147.426	59.397.548.728
- Nguyên giá	222		150.051.452.201	132.771.315.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.686.304.775)	(73.373.766.421)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.407.709	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	78.407.709	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60.000.000	60.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	60.000.000	60.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.060.915.334	4.533.350.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	4.060.915.334	4.533.350.898
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		203.179.686.363	179.266.286.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	79.120.954.010	67.129.895.051
I. Nợ ngắn hạn	310	60.288.130.010	57.521.473.051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.11	23.281.331.220	16.817.373.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.414.234.000	766.376.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.7	3.004.351.600	3.110.856.968
4. Phải trả người lao động	314	1.108.224.981	2.147.143.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.12	47.128.961	49.663.959
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.13	1.217.310.219	8.174.365.789
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.14	27.251.196.000	25.879.206.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.964.353.029	576.486.979
II. Nợ dài hạn	330	18.832.824.000	9.608.422.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.14	18.832.824.000	9.608.422.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	124.058.732.353	112.136.391.537
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.15	124.058.732.353	112.136.391.537
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	49.416.000	49.416.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	228.800.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.933.261.776	2.158.128.623
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	33.437.468.575	24.098.151.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18.392.808.120	4.698.689.320
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	15.044.660.455	19.399.461.926
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	4.409.786.002	4.830.695.668
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	203.179.686.363	179.266.286.588



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	5.17	169.185.491.883	171.043.760.721
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	9.209.092	58.927.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	5.17	169.176.282.791	170.984.833.448
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	144.619.644.565	144.171.321.828
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>24.556.638.226</u>	<u>26.813.511.620</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	350.568.173	110.998.130
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.20	1.465.036.302	853.497.139
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.464.625.902	853.497.139
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	3.909.779.216	5.629.058.351
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>19.532.390.881</u>	<u>20.441.954.260</u>
12. Thu nhập khác	31	5.22	31.818.182	655.837.349
13. Chi phí khác	32	5.23	169.502.872	148.170.231
14. Lợi nhuận khác	40		<u>(137.684.690)</u>	<u>507.667.118</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.24	<u>19.394.706.191</u>	<u>20.949.621.378</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	3.648.518.513	3.564.596.936
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.24	<u>15.746.187.678</u>	<u>17.385.024.442</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.044.660.455	16.506.959.824
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		701.527.223	878.064.618
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.727	1.875
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.26	864	1.875



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.394.706.191	20.949.621.378
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.667.640.394	8.069.676.813
- Các khoản dự phòng	03	(1.166.286.250)	806.209.085
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(227.527.590)	(661.912.989)
- Chi phí lãi vay	06	1.464.625.902	853.497.139
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	28.133.158.647	30.017.091.426
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(35.470.962.499)	(27.319.337.511)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.577.860.274)	2.342.594.383
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.745.371.243	5.193.222.348
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	35.437.195	662.502.456
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.467.160.900)	(857.361.042)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.602.667.588)	(2.159.900.392)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.083.600.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(323.151.472)	(548.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(527.835.648)	8.413.611.668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(17.713.646.801)	(10.173.276.051)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31.818.182	1.545.454.547
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(250.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	197.509.408	26.087.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.484.319.211)	(8.851.733.862)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	71.100.000.000	56.027.872.960
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(60.503.608.000)	(53.992.370.209)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(1.417.844.112)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.144.000.000)	(107.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.452.392.000	510.183.639
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.559.762.859)	72.061.445
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.180.944.884	7.525.622.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.621.182.025	7.597.684.144



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Người lập

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pacific Dinco được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02/07/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PDB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 81.000.000.000 VND.

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dinco	Việt Nam	17.606.880.000	22%	17.606.880.000	22%
Các đối tượng khác		63.393.120.000	78%	63.393.120.000	78%
Cộng		81.000.000.000	100%	81.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 154 (31 tháng 12 năm 2015 là: 141).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dùng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Nhóm công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015.

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.612.380.771	3.142.230.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.008.801.254	29.038.714.771
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	4.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	21.621.182.025	38.180.944.884

5.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dinco	18.874.301.702	5.509.274.702
Công ty TNHH Sichuan Huashi	17.214.439.190	16.120.863.490
Các đối tượng khác	57.643.276.221	46.343.956.226
Cộng	93.732.017.113	67.974.094.418
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan Công ty Cổ phần Dinco	18.874.301.702	5.509.274.702
Cộng	18.874.301.702	5.509.274.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	665.624.149	-	289.294.249	-
Ký cược, ký quỹ	54.140.000	-	54.140.000	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	26.277.424	-	11.587.175	-
Lãi dự thu	1.533.333	-	3.333.333	-
Phải thu khác	22.742.047	-	67.880.284	-
Cộng	770.316.953	-	426.235.041	-

5.4. Nợ xấu

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.436.510.320	1.035.884.200	5.247.659.170	1.680.746.800
Cộng	3.436.510.320	1.035.884.200	5.247.659.170	1.680.746.800

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.5. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.241.041.335	-	5.714.163.106	-
Công cụ, dụng cụ	289.186.217	-	539.545.477	-
Thành phẩm	3.505.229.092	-	3.203.887.787	-
Cộng	11.035.456.644	-	9.457.596.370	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

5.6. Chi phí trả trước**5.6.1 Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.053.626.145	1.624.591.310
Bảo hiểm máy móc, thiết bị, xe	380.496.935	415.303.349
Phí sử dụng đường bộ	108.166.070	156.924.712
Chi phí sửa chữa	58.811.333	138.175.167
Chi phí trả trước khác	221.559.561	50.667.137
Cộng	2.822.660.044	2.385.661.675

5.6.2 Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa	597.340.712	718.385.676
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	401.203.560	887.283.314
Chi phí thuê đất	2.896.481.038	2.927.681.908
Phí sử dụng đường bộ	165.890.024	-
Cộng	4.060.915.334	4.533.350.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT	-	909.356.698	18.568.978.052	18.713.194.345	-	765.140.405
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.193.360.270	3.648.518.513	3.602.667.588	-	2.239.211.195
Thuế thu nhập cá nhân	7.146.645	-	482.598.549	516.968.678	41.516.774	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	8.140.000	-	8.140.000	-	-
Cộng	7.146.645	3.110.856.968	22.709.095.114	22.849.970.611	41.516.774	3.004.351.600

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Số đầu năm	10.319.398.857	40.098.126.687	81.887.781.193	466.008.412	132.771.315.149	17.635.239.092
Mua sắm trong kỳ	-	2.373.090.909	15.262.148.183	-	-	355.102.040
Thanh lý nhượng bán	-	355.102.040	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10.319.398.857	42.116.115.556	97.149.929.376	466.008.412	150.051.452.201	
Khấu hao						
Số đầu năm	3.923.710.457	30.060.324.331	38.966.871.937	422.859.696	73.373.766.421	8.667.640.394
Khấu hao trong kỳ	593.730.094	3.043.466.869	5.006.504.325	23.939.106	355.102.040	81.686.304.775
Giảm trong kỳ	-	355.102.040	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.517.440.551	32.748.689.160	43.973.376.262	446.798.802	81.686.304.775	
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	6.395.688.400	10.037.802.356	42.920.909.256	43.148.716	59.397.548.728	68.365.147.426
Số cuối kỳ	5.801.958.306	9.367.426.396	53.176.553.114	19.209.610	68.365.147.426	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 50.308.652.200 VND.
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.321.546.738 VND.

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Sửa chữa văn phòng	78.407.709	-
Cộng	78.407.709	-

5.10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ VND		Tỷ lệ	Số đầu năm VND	
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.000.000	-		60.000.000	-
- Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	9,38%	60.000.000	-	9,38%	60.000.000	-
Cộng		60.000.000	-		60.000.000	-

Cổ phiếu của công ty Cổ phần Pacific Dinco Hà Tĩnh chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Nhóm công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2016. Do đó, Nhóm công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	779.077.500	779.077.500	2.317.365.400	2.317.365.400
Công ty TNHH Xi măng Luks Việt Nam	9.451.163.471	9.451.163.471	5.619.949.925	5.619.949.925
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	5.139.102.000	5.139.102.000	2.599.665.500	2.599.665.500
Các đối tượng khác	7.911.988.249	7.911.988.249	6.280.392.487	6.280.392.487
Cộng	23.281.331.220	23.281.331.220	16.817.373.312	16.817.373.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Dinco	-	-	45.599.308	45.599.308
Cộng	-	-	45.599.308	45.599.308

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước lãi vay	47.128.961	49.663.959
Cộng	47.128.961	49.663.959

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	13.749.629	13.749.629
Các khoản bảo hiểm	31.502.250	26.116.160
Cổ tức phải trả	68.829.340	8.100.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.103.229.000	34.500.000
Cộng	1.217.310.219	8.174.365.789

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuế tài chính

5.14.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND		Trong kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	20.900.000.000	20.900.000.000	57.500.000.000	58.653.010.000	22.053.010.000	22.053.010.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	15.900.000.000	15.900.000.000	48.500.000.000	50.500.000.000	17.900.000.000	17.900.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	5.000.000.000	5.000.000.000	9.000.000.000	8.153.010.000	4.153.010.000	4.153.010.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.351.196.000	6.351.196.000	4.375.598.000	1.850.598.000	3.826.196.000	3.826.196.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	1.500.000.000	1.500.000.000	750.000.000	625.000.000	1.375.000.000	1.375.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	3.836.200.000	3.836.200.000	3.118.100.000	718.100.000	1.436.200.000	1.436.200.000
- NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	1.014.996.000	1.014.996.000	507.498.000	507.498.000	1.014.996.000	1.014.996.000
Cộng	27.251.196.000	27.251.196.000	61.875.598.000	60.503.608.000	25.879.206.000	25.879.206.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN (*)	25.184.020.000	25.184.020.000	13.600.000.000	1.850.598.000	13.434.618.000	13.434.618.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN (**)	2.625.000.000	2.625.000.000	-	625.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
- NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN (***)	19.344.850.000	19.344.850.000	13.600.000.000	718.100.000	6.462.950.000	6.462.950.000
	3.214.170.000	3.214.170.000	-	507.498.000	3.721.668.000	3.721.668.000
Cộng	25.184.020.000	25.184.020.000	13.600.000.000	1.850.598.000	13.434.618.000	13.434.618.000
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	6.351.196.000				3.826.196.000	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.832.824.000				9.608.422.000	

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTD ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tin dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 24/2016/VCB-KHDN ngày 21/03/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.800.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/03/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,35% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 68/2016/VCB-KHDN ngày 24/05/2016 để mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.200.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 79/2016/VCB-KHDN ngày 31/05/2016 để mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 93/2016/VCB-KHDN ngày 22/06/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.600.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (22/06/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số DNG1656/HĐTĐ ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua bơm hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	-	2.158.128.623	5.128.913.320
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	16.506.959.824
Lãi từ giao dịch mua rê	-	-	-	-	41.754.163
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	430.224.000
Số dư tại 30/06/2015	81.000.000.000	49.416.000	-	2.158.128.623	21.247.403.307
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	11.244.371.703
Lãi từ giao dịch mua rê	-	-	-	-	504.979
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	294.128.743
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	8.100.000.000
Số dư tại 01/01/2016	81.000.000.000	49.416.000	-	2.158.128.623	24.098.151.246
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	15.044.660.455
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	2.701.409.973
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.775.133.153	2.775.133.153
Điều chỉnh khác	-	-	228.800.000	-	228.800.000
Số dư cuối kỳ này	81.000.000.000	49.416.000	228.800.000	4.933.261.776	33.437.468.575

5.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	17.606.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	63.393.120.000
Cộng	81.000.000.000	81.000.000.000

5.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn góp đầu năm	81.000.000.000	81.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	81.000.000.000	81.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

5.15.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	24.098.151.246	5.128.913.320
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.044.660.455	27.751.331.527
Lợi nhuận giảm trong năm	5.476.543.126	8.824.352.743
- Phân phối lợi nhuận năm trước	5.476.543.126	430.224.000
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	2.701.409.973	430.224.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.775.133.153	-
+ Chia cổ tức	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	8.394.128.743
+ Chia cổ tức	-	8.100.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	294.128.743
- Điều chỉnh lãi từ giao dịch mua rẻ	-	42.259.142
- Giảm khác	228.800.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.437.468.575	24.098.151.246

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 04/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2016.

5.16. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nợ khó đòi đã xử lý	546.696.850	546.696.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.17. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.185.491.883	171.043.760.721
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	169.039.149.454	157.264.058.310
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	32.806.066	391.032.562
- <i>Doanh thu xây lắp</i>	-	11.369.575.128
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	113.536.363	2.019.094.721
Các khoản giảm trừ doanh thu	9.209.092	58.927.273
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	9.209.092	58.927.273
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.176.282.791	170.984.833.448
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan Công ty Cổ phần Dinco	17.332.646.517	24.471.482.115
	17.332.646.517	24.471.482.115

5.18. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm	144.513.873.045	134.921.486.466
Giá vốn bán hàng hóa	32.806.066	344.422.109
Giá vốn xây lắp	-	7.184.889.015
Giá vốn cung cấp dịch vụ	72.965.454	1.720.524.238
Cộng	144.619.644.565	144.171.321.828

5.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195.709.408	26.087.642
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	154.858.765	84.910.488
Cộng	350.568.173	110.998.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.20. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.464.625.902	853.497.139
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	410.400	-
Cộng	1.465.036.302	853.497.139

5.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.626.746.269	2.410.041.022
Chi phí đồ dùng văn phòng	335.314.585	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	164.117.309	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.451.157.400)	-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	284.871.150	806.209.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.588.862.498	-
Chi phí bằng tiền khác	361.024.805	2.412.808.244
Cộng	3.909.779.216	5.629.058.351

5.22. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.818.182	635.825.347
Thu nhập khác	-	20.012.002
Cộng	31.818.182	655.837.349

5.23. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nộp phạt hành chính	24.204.621	28.000.000
Chi phí phạt thuế	-	55.396.376
Chi phí khác	145.298.251	64.773.855
Cộng	169.502.872	148.170.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.394.706.191	20.949.621.378
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	363.431.222	324.752.731
Điều chỉnh tăng	363.431.222	324.752.731
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	173.431.222	150.752.731
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	190.000.000	174.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	19.758.137.413	21.274.374.109
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi thuế	2.020.726.457	5.071.660.766
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	17.737.410.956	16.202.713.343
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.648.518.513	3.564.596.936

5.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.044.660.455	16.506.959.824
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.053.126.232)	(1.320.556.786)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.053.126.232	1.320.556.786
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.991.534.223	15.186.403.038
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	8.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.727	1.875

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Nhóm công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.
- Kỳ này, theo kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 04/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2016: trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 7% của lợi nhuận sau thuế hợp nhất. Theo đó lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Nhóm công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.26. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.044.660.455	16.506.959.824
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.053.126.232)	(1.320.556.786)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.053.126.232	1.320.556.786
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.991.534.223	15.186.403.038
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	8.100.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	864	1.875

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 04/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2016 thì đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong năm 2016. Theo đó số cổ phiếu sẽ phát hành thêm là 8.100.000 cổ phiếu.

5.27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.315.785.159	105.059.186.447
Chi phí nhân công	12.873.742.530	12.194.315.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.667.640.394	8.069.676.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.249.928.759	3.455.909.409
Chi phí khác bằng tiền	8.337.576.803	18.884.270.894
Cộng	150.444.673.645	147.663.358.593

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.28. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Bê tổng thương phẩm VND	Sản xuất đá VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016				
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	153.807.773.258	15.264.182.262	113.536.363	169.185.491.883
Các khoản giảm trừ doanh thu	9.209.092	-	-	9.209.092
Giá vốn hàng bán	133.177.676.681	11.369.002.430	72.965.454	144.619.644.565
Chi phí bán hàng	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	3.909.779.216
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	350.568.173
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	1.465.036.302
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.620.887.485	3.895.179.832	40.570.909	19.532.390.881
Thu nhập khác	-	-	-	31.818.182
Chi phí khác	-	-	-	169.502.872
Lợi nhuận khác	-	-	-	(137.684.690)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.620.887.485	3.895.179.832	40.570.909	19.394.706.191
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	3.648.518.513
Lợi nhuận sau thuế trong năm	20.620.887.485	3.895.179.832	40.570.909	15.746.187.678
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2016	64.948.201.410	3.416.946.016	-	68.365.147.426
- Nguyên giá	129.986.031.170	20.065.421.031	-	150.051.452.201
- Giá trị hao mòn	(65.037.829.760)	(16.648.475.015)	-	(81.686.304.775)
Phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2016	92.076.871.563	1.655.145.550	-	93.732.017.113
Phải trả người bán tại ngày 30/06/2016	22.843.773.179	437.558.041	-	23.281.331.220



CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hoạt động	Bé tổng thương phẩm VND	Sản xuất đá VND	Xây lắp VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015					
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	144.357.794.765	12.906.263.545	11.369.575.128	2.410.127.283	171.043.760.721
Các khoản giảm trừ doanh thu	58.927.273	-	-	-	58.927.273
Giá vốn hàng bán	125.875.551.644	9.045.934.822	7.184.889.015	2.064.946.347	144.171.321.828
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	5.629.058.351
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	110.998.130
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	853.497.139
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.423.315.848	3.860.328.723	4.184.686.113	345.180.936	20.441.954.260
Thu nhập khác	-	-	-	-	655.837.349
Chi phí khác	-	-	-	-	148.170.231
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	507.667.118
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.423.315.848	3.860.328.723	4.184.686.113	345.180.936	20.949.621.378
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	3.564.596.936
Lợi nhuận sau thuế trong năm	18.423.315.848	3.860.328.723	4.184.686.113	345.180.936	17.385.024.442
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2015	100.164.930.782	19.869.551.486	-	-	54.319.148.075
- Nguyên giá	(51.779.942.815)	(13.935.391.378)	-	-	120.034.482.268
- Giá trị hao mòn	86.218.039.251	4.570.103.069	-	-	(65.715.334.193)
Phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2015	25.155.899.133	946.308.343	-	-	90.788.142.320
Phải trả người bán tại ngày 30/06/2015	-	-	-	-	26.102.207.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.29. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Nhóm công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất của Nhóm công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Nhóm công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Nhóm công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Nhóm công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Nhóm công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

Quản lý rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Nhóm công ty. Nhóm công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Nhóm công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Nhóm công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Nhóm công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đặt hàng mới. Đối với khách hàng mới, Nhóm công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản:

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Nhóm công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Số cuối kỳ	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	23.281.331.220	-	23.281.331.220
Chi phí phải trả	47.128.961	-	47.128.961
Vay và nợ thuê tài chính	27.251.196.000	18.832.824.000	46.084.020.000
Phải trả khác	1.172.058.340	-	1.172.058.340
Cộng	51.751.714.521	18.832.824.000	70.584.538.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.817.373.312	-	16.817.373.312
Chi phí phải trả	49.663.959	-	49.663.959
Vay và nợ thuê tài chính	25.879.206.000	9.608.422.000	35.487.628.000
Phải trả khác	8.134.500.000	-	8.134.500.000
Cộng	50.880.743.271	9.608.422.000	60.489.165.271

Tổng hợp tài sản tài chính hiện có tại Nhóm công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Số cuối kỳ	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.621.182.025	-	21.621.182.025
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	91.331.390.993	-	91.331.390.993
Phải thu khác	78.415.380	-	78.415.380
Cộng	113.030.988.398	60.000.000	113.090.988.398

Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.180.944.884	-	38.180.944.884
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	64.407.182.048	-	64.407.182.048
Phải thu khác	125.353.617	-	125.353.617
Cộng	102.713.480.549	60.000.000	102.773.480.549

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Nhóm công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Nhóm công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dinco	Công ty đầu tư

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dinco	18.874.301.702	5.509.274.702
Ứng trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Dinco	1.548.438.235	-
Phải trả		
Công ty Cổ phần Dinco	-	45.599.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Dinco		
- Bán hàng	17.332.646.517	24.471.482.115
- Mua hàng	3.891.953.754	2.785.398.075

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	495.048.462	632.044.263
Thù lao Hội đồng quản trị	214.000.000	204.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	72.000.000	66.000.000

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

8. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 được Chủ tịch Hội đồng quản trị Nhóm công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 08 tháng 08 năm 2016.



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Người lập